

Doanh nghiệp: Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội
Địa chỉ: Số 25 ngõ 13 đường Lĩnh Nam, phường Mai Động
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2018

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | Mẫu số B 09 - DN |

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 4/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.253.491.527.373	963.217.627.866
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.724.722.579	138.370.017.053
1. Tiền	111	01	25.210.256.826	55.342.052.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.514.465.753	83.027.964.846
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		174.097.767.123	114.400.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		174.097.767.123	114.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	02	226.725.008.448	237.177.735.116
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		178.500.590.655	158.853.467.565
2. Trả trước cho người bán	132		41.513.491.260	71.832.893.328
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	51.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.971.632.027	11.363.794.913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.260.705.494)	(4.923.420.690)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		746.721.989.672	406.471.926.516
1. Hàng tồn kho	141	03	758.643.635.046	416.077.875.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11.921.645.374)	(9.605.948.891)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.222.039.551	66.797.949.181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.683.387.278	1.690.296.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.017.833.481	64.116.941.436
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	04	2.520.818.792	990.711.448
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.215.090.461.463	1.341.229.145.584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.418.232.223	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.418.232.223	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		974.152.952.767	1.038.878.108.864

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. TSCĐ hữu hình	221	05	952.669.636.322	1.025.517.278.941
- Nguyên giá	222		1.804.733.186.729	1.803.887.546.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(852.063.550.407)	(778.370.268.039)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	06	8.002.574.037	-
- Nguyên giá	225		8.068.221.050	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(65.647.013)	-
3. TSCĐ vô hình	227	07	13.480.742.408	13.360.829.923
- Nguyên giá	228		15.576.795.904	15.328.097.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.096.053.496)	(1.967.267.711)
III. Bất động sản đầu tư	230	09	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.955.751.571	41.069.834.779
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	17.955.751.571	41.069.834.779
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		51.865.734.816	72.045.943.074
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.452.732.386	30.452.732.386
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	24.000.000.000	44.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.586.997.570)	(3.406.789.312)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		169.697.790.086	189.235.258.867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	168.244.364.818	187.476.729.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		1.453.425.268	1.758.529.653
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		2.468.581.988.836	2.304.446.773.450
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		1.935.155.226.419	1.892.494.365.407
I. Nợ ngắn hạn	310		1.309.255.555.875	1.129.390.298.295
1. Phải trả người bán	311	12	112.414.614.486	139.419.089.389
2. Người mua trả tiền trước	312		10.456.339.910	15.304.099.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.445.564.327	6.512.390.522
4. Phải trả người lao động	314		73.009.327.803	59.366.842.445
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	12.639.621.925	37.509.592.966
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		144.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	49.086.853.585	42.297.914.282
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.017.725.564.855	798.492.097.553
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.333.668.984	30.488.272.037
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Nợ dài hạn	330		625.899.670.544	763.104.067.112
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		886.362.687	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	550.232.729.936	688.263.422.992
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.724.232.274	6.724.232.274
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		68.001.284.965	68.001.284.965
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		55.060.682	115.126.881
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+420)	400		533.426.762.417	411.952.408.043
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	533.426.762.417	411.952.408.043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		38.876.418.131	37.602.540.937
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.778.150.356	45.897.190.788
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.537.523.184	2.537.523.184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.776.672.307	36.386.639.281
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(35.278.602.387)	(12.209.903.414)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.055.274.694	48.596.542.695
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136.932.000.000	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		81.525.998.440	84.528.513.853
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.468.581.988.836	2.304.446.773.450

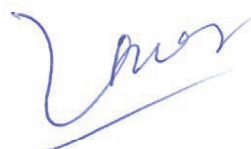
Ngày 29 tháng 1 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Tổng giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	M. số	T/M	Quý 4		Lkế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	19	593.111.853.061	671.015.678.729	2.571.292.779.596	2.360.751.202.792
2. Các khoản giảm trừ	02	20	4.046.843.044	3.020.305.511	15.255.045.935	12.544.728.797
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC	10	21	589.065.010.017	667.995.373.218	2.556.037.733.661	2.348.206.473.995
4. Giá vốn hàng bán	11	22	539.772.293.278	607.355.960.988	2.296.862.521.283	2.127.647.411.926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		49.292.716.739	60.639.412.230	259.175.212.378	220.559.062.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	18.097.931.204	11.052.960.120	87.301.566.403	21.645.503.599
7. Chi phí tài chính	22	24	17.774.656.725	30.925.051.026	96.501.636.618	59.839.019.601
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.379.343.869	24.248.983.516	62.258.206.414	54.174.195.210
9. Chi phí bán hàng	25		17.965.957.858	19.534.422.029	74.888.521.633	65.663.323.075
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		43.551.429.713	27.745.028.772	111.620.473.696	72.407.009.082
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(11.901.396.353)	(6.512.129.477)	63.466.146.834	44.295.213.910
12. Thu nhập khác	31		1.188.376.415	22.220.646.563	2.589.688.972	30.506.204.784
13. Chi phí khác	32		632.947.843	65.437.640	2.225.714.643	1.703.077.870
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		555.428.572	22.155.208.923	363.974.329	28.803.126.914
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50		(11.345.967.781)	15.643.079.446	63.830.121.163	73.098.340.824
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25		2.433.886.082	11.746.874.439	13.649.634.714
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(11.345.967.781)	13.209.193.364	52.083.246.724	59.448.706.110

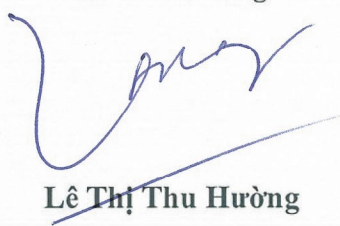
Ngày 29 tháng 1 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Tổng giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		63.830.121.163	73.098.340.824
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		98.647.740.565	88.054.787.718
	- Các khoản dự phòng	03		(2.228.123.267)	(23.064.799.132)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		371.616.063	(362.171.057)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73.465.213.634)	(9.417.845.552)
	- Chi phí lãi vay	06		61.821.817.525	54.174.195.210
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		148.977.958.415	182.482.508.011
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.774.537.519	(19.687.810.085)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(342.565.759.639)	(50.520.866.254)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(41.789.416.198)	(19.855.099.985)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.239.273.415	5.906.397.663
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(61.821.817.525)	(55.525.175.567)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.880.618.087)	(10.273.676.147)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.439.609.040	46.090.000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.631.039.887)	(9.416.956.601)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(262.257.272.947)	23.155.411.035
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.763.226.565)	(101.881.503.685)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.569.875.997	957.341.818
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(120.014.465.753)	(126.628.012.819)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.400.000.000	13.227.512.819
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.877.500.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.400.000.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.789.722.245	10.460.956.601
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		504.405.924	(203.863.705.266)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2.505.031.503.044	2.073.289.048.316
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.303.072.962.449)	(1.875.198.893.348)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.835.954.197)	(28.394.194.066)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		188.122.586.398	169.695.960.902

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(73.630.280.625)	(11.012.333.329)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		138.370.017.053	149.394.535.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15.013.849)	(12.185.168)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		64.724.722.579	138.370.017.053

Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Song Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

1. Công ty mẹ: Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội (Hanosimex)

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng thuộc ngành dệt may;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc ngành dệt may, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su; các mặt hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh kho vận, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, dịch vụ vui chơi giải trí;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân ngành dệt may; dịch vụ khoa học, công nghệ, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị;
- Lắp đặt thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ ngành dệt may;
- Đầu tư và kinh doanh tài chính;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật;

3. Công ty con: Danh sách các công ty con được hợp nhất (7 công ty)

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	33 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Vinh - Nghệ An	- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt, may công nghiệp - Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên nhiên phụ liệu ngành dệt may. - Kinh doanh dịch vụ khách sạn, cho thuê nhà ở, nhà trọ, nhà hàng, dịch vụ du lịch. - Kinh doanh bất động sản	75,58%
Công ty cổ phần Thương mại Hải phòng Hanosimex	226 Lê Lai - Ngô quyền - Hải phòng	- Vận chuyển, giao nhận, kho bãi, kinh doanh vật tư, hàng hoá, sản xuất hàng may mặc	51,07%
Công ty CP Thời trang Hanosimex	25/13 Lĩnh Nam - Mai động - Hoàng Mai - HN	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, bao bì, nhãn hiệu và sản phẩm lĩnh vực thời trang dệt may, - Tổ chức, tư vấn và cung cấp dịch vụ tổ chức quảng cáo, hội chợ, trình diễn thời trang và các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, nước ngoài (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính) - Thiết kế, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu sản phẩm may thời trang, quản lý dịch vụ nhượng quyền thương hiệu trong và ngoài nước. - Kinh doanh các ngành nghề in, thêu. - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	65,00%

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP May Halotexco (a)	100 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Vinh - Nghệ An	- Sản xuất, mua bán Sản phẩm sợi, dệt, may - Kinh doanh khách sạn, cho thuê nhà ở, nhà hàng, dịch vụ ăn uống. - Kinh doanh ngành In, thêu - Mua bán đồ dùng các nhân, gia đình	77,40%
Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam	- Sản xuất, Kinh doanh Sản phẩm sợi, dệt, may	100,00%
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (b)	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	- Sản xuất kinh doanh, gia công các sản phẩm dệt may - Kinh doanh siêu thị nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng	54,39%
Công ty CP Dệt kim Vinatex	Khu CN Dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên	- Sản xuất, Kinh doanh hàng dệt may - Kinh doanh hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, phụ tùng ngành dệt may - Đầu tư, cho thuê MMTB - Kinh doanh, Sản xuất nước sạch cho Khu công nghiệp	51,32%

(a) Tổng Công ty CP Dệt may Hà nội nắm giữ 53,64% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP May Halotexco và 23,76 % quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt May Hoàng Thị Loan.

(b) Tổng Công ty CP Dệt may Hà nội nắm giữ 53,23% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex và 1,16 % quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt May Hoàng Thị Loan.

4. Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, xã Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, kinh doanh nguyên phụ liệu hàng may mặc	28,98%
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh	Khu CN- Tiểu thủ công nghiệp Nam Hồng- Thị xã Hồng Lĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt, may công nghiệp - Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên nhiên phụ liệu ngành dệt may.	31,25%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VN

Nhóm công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo các văn bản sau:

* Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003;

* Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán Việt nam;

* Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 03 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 03 chuẩn mực kế toán Việt nam;

Nhóm Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Dệt may Hà Nội hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng công ty Dệt may Hà Nội. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty Dệt May Hà Nội có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng công ty Dệt May Hà Nội đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng giảm của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính một lần vào cuối quý và theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của Tổng công ty được tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên cơ sở kiểm kê xác định số lượng nguyên vật liệu đang trên dây chuyền sản xuất hoặc đang trong công đoạn sản xuất.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập BCTC được ghi nhận vào khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp; Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 6 “Chi phí đi vay”.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

8. Nguồn vốn, Quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Nhóm Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ: Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện theo Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty Hanosimex.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xuất khẩu: doanh thu chỉ được ghi nhận khi xuất hóa đơn giá trị gia tăng và hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nghĩa vụ thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ bán ra là 10%, 5% và 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty Hanosimex như sau:

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho nhóm Công ty Hanosimex là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế môn bài, phí và lệ phí Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền

	31/12/18	1/1/18
- Tiền mặt	2.134.115.982	1.510.375.635
- Tiền gửi ngân hàng	23.076.140.844	53.831.676.572
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	39.514.465.753	83.027.964.846
Cộng	64.724.722.579	138.370.017.053

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/18	1/1/18
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	174.097.767.123	114.400.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	174.097.767.123	114.400.000.000

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/18	1/1/18
- Phải thu của khách hàng	178.500.590.655	158.853.467.565
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>92.251.703.713</i>	<i>41.940.534.082</i>
<i>Nojima Enterprising Inc</i>	<i>5.435.306.565</i>	<i>-</i>
<i>Ashraf Sabry Abdelhamid and his Partner Factory</i>	<i>-</i>	<i>9.082.044.519</i>
<i>Xiamen Itg Group Corp., Ltd</i>	<i>-</i>	<i>8.928.653.373</i>
<i>Ajiad Imp & Exp Co</i>	<i>58.320.294.445</i>	<i>-</i>
<i>DNP Textile</i>	<i>4.191.683.758</i>	<i>3.976.503.974</i>
<i>Công ty Cổ phần SX & TM Phú Gia Bảo</i>	<i>2.426.418.377</i>	<i>2.197.343.433</i>
<i>Công ty TNHH Dệt may Hà Nội</i>	<i>1.651.284.945</i>	<i>1.150.522.576</i>
<i>Cty TNHH May Thái Hòa</i>	<i>-</i>	<i>1.847.797.139</i>
<i>Cty TNHH May Phoenix</i>	<i>4.101.051.212</i>	<i>4.824.483.339</i>
<i>Cty CP May Phú Dụ</i>	<i>-</i>	<i>1.107.438.823</i>
<i>CÔNG TY TNHH SỢI DỆT HỢP THÀNH</i>	<i>3.891.333.136</i>	<i>1.839.181.566</i>
<i>Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế</i>	<i>-</i>	<i>6.660.966.021</i>
<i>ELEMPRATOR NEW CO</i>	<i>12.234.331.275</i>	<i>-</i>
<i>Cty EK LINE INC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Trả trước người bán	41.513.491.260	71.832.893.328
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.260.705.494)	(4.923.420.690)
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	51.000.000
- Phải thu khác	14.971.632.027	11.363.794.913
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	226.725.008.448	237.177.735.116

3 Hàng tồn kho

	31/12/18	1/1/18
- Hàng mua đang đi trên đường	18.073.019.556	346.061.519
- Nguyên liệu, vật liệu	359.935.968.275	165.619.069.054
- Công cụ, dụng cụ	641.401.433	1.135.433.469
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.598.004.258	80.103.474.364
- Thành phẩm	292.994.301.874	161.932.179.463
- Hàng hoá	9.602.416.873	6.118.441.580
- Hàng gửi đi bán	798.522.777	823.215.958
Cộng	758.643.635.046	416.077.875.407

4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/18	1/1/18
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	478.028.180	478.028.180
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.259.975.198	21.166.473
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	111.575.080	13.354.952
- Các khoản phải thu nhà nước	671.240.334	478.161.843
Cộng	2.520.818.792	990.711.448

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.11)

6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.12)

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/18	1/1/18
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.955.751.571	41.069.834.779
Trong đó: Những công trình lớn:		
<i>Dự án May Nam Đàn 2</i>	-	151.626.928
<i>Dự án Sợi Đồng Văn 1</i>	-	13.541.906.107
<i>Dự án Nhà máy kéo sợi và dệt may</i>	17.290.017.451	27.096.301.744

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/18	1/1/18
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	24.000.000.000	44.000.000.000
Cộng	24.000.000.000	44.000.000.000

<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)</i>	18.000.000.000	18.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội</i>	-	20.000.000.000
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	6.000.000.000	6.000.000.000

11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/18	1/1/18
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	168.244.364.818	187.476.729.214

Cộng	168.244.364.818	187.476.729.214
Trong đó		
<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>	37.627.500.000	41.373.636.365
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>	81.144.819.868	83.294.351.512
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015</i>	20.823.502.571	21.382.135.284
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Phố Nối B Hưng Yên</i>	8.257.326.178	8.569.326.178
<i>Chi phí công cụ xuất dùng + khác</i>	20.472.551.242	32.857.279.875

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/18	1/1/18
- Phải trả người bán ngắn hạn	113.335.462.148	139.419.089.389
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
<i>Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên</i>	62.712.857.665	38.200.723.799
<i>NATAKA Corporate Private HĐ: 01-2015/NATAKA-HANOSIMEX</i>	-	9.583.802.840
<i>LCD HD UO-S03222</i>	45.041.041.979	-
<i>Cty CP Vinatex Hồng Lĩnh</i>	8.715.283.733	11.384.501.028
<i>Cty CP XNK và vận chuyển Container Nghệ An</i>	3.507.276.508	3.575.126.240
<i>Công ty TNHH MTV Dệt 8 - 3</i>	-	2.575.770.126
<i>Công ty TNHH Vạn Vạn Phúc</i>	-	7.195.223.065
<i>Công ty Cổ phần SX&TM Phát Sáng</i>	3.012.413.660	
<i>Cty TNHH TM Hà Phương VN</i>	-	3.886.300.500
<i>Cty TNHH Hai pha VN</i>	2.436.841.785	-
<i>Công ty TNHH TM SAREX</i>	1.362.261.171	-
<i>Khoản phải trả người bán khác</i>	50.622.604.483	101.218.365.590
Cộng	113.335.462.148	139.419.089.389

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/18	1/1/18
- Thuế giá trị gia tăng	1.733.230.269	1.452.930.850
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.421.206.476	4.484.093.996
- Thuế thu nhập cá nhân	41.288.782	201.481.176
- Thuế tài nguyên	892.800	4.938.500
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	248.946.000	368.946.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	4.445.564.327	6.512.390.522

14 Chi phí phải trả

31/12/18	1/1/18
-----------------	---------------

- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí phải trả khác	12.639.621.925	37.509.592.966
Cộng	12.639.621.925	37.509.592.966

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/18	1/1/18
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	6.743.114.503	4.963.723.064
- Bảo hiểm xã hội	912.091.283	721.543.307
- Bảo hiểm y tế	107.346.405	47.633.629
- Bảo hiểm thất nghiệp	48.189.276	26.006.031
- Cổ tức phải trả	34.971.379.549	25.149.254.010
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	777.600.000	1.517.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.527.132.569	9.872.754.241
Cộng	49.086.853.585	42.297.914.282

16 Vay và nợ ngắn hạn (Tr. 13, 14, 15)

	31/12/18	1/1/18
- Vay ngắn hạn	986.723.778.130	745.248.442.036
- Vay dài hạn đến hạn trả	31.001.786.725	53.243.655.517
Cộng	1.017.725.564.855	798.492.097.553

17 Vay và nợ dài hạn (Tr. 13, 14, 15)

	31/12/18	1/1/18
<i>a</i> Vay dài hạn	546.109.685.420	688.263.422.992
- Vay ngân hàng	546.109.685.420	688.263.422.992
- Trái phiếu phát hành	-	-
<i>b</i> Nợ dài hạn	4.123.044.516	-
Cộng	550.232.729.936	688.263.422.992

18 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.16)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/18	1/1/18
- Vốn góp của Nhà nước	118.026.000.000	118.026.000.000
+ Vốn Ngân sách cấp	118.026.000.000	118.026.000.000
+ Vốn tự bổ sung	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

<i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>			
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm 2018	205.000.000.000	205.000.000.000
+	Vốn góp tăng trong 2018	-	-
+	Vốn góp giảm trong 2018	-	-
+	Vốn góp cuối năm 2018	205.000.000.000	205.000.000.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<i>d Các quỹ của doanh nghiệp</i>			
-	Quỹ đầu tư phát triển	56.778.150.356	45.897.190.788
-	Quỹ dự phòng tài chính	-	-
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.537.523.184	2.537.523.184
-	Nguồn vốn đầu tư XDCB	136.932.000.000	-
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN		

TÁNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P/tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2018	528.588.165.886	1.241.363.864.578	29.830.182.565	4.105.333.951	1.803.887.546.980
- Mua trong kỳ	156.395.000	11.599.007.885	4.308.800.000	38.526.363	16.102.729.248
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.487.312.959	24.557.983.249	12.629.267	-	27.057.925.475
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	885.500.000	18.985.858.365	621.572.792	963.066.548	21.455.997.705
- Tài sản điều chuyển đi	9.500.416.100	-	-	-	9.500.416.100
- Giám khác	-	11.358.601.169	-	-	11.358.601.169
Số dư 31/12/2018	520.845.957.745	1.247.176.396.178	33.530.039.040	3.180.793.766	1.804.733.186.729
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2018	109.353.795.265	643.956.387.736	22.396.525.098	2.663.559.940	778.370.268.039
- Khấu hao trong kỳ	19.129.934.209	76.601.868.139	2.256.039.662	192.899.090	98.180.741.100
- Điều chỉnh khấu hao năm	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	433.262.499	11.783.032.246	621.572.792	963.066.549	13.800.934.086
- Tài sản điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	10.686.524.647	-	-	10.686.524.647
Số dư 31/12/2018	128.050.466.975	698.088.698.982	24.030.991.968	1.893.392.481	852.063.550.407
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2018	419.234.370.621	597.407.476.842	7.433.657.467	1.441.774.011	1.025.517.278.941
- Tại ngày 31/12/2018	392.795.490.770	549.087.697.196	9.499.047.072	1.287.401.285	952.669.636.322

TÀNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2018	1.008.866.173	14.319.231.461			15.328.097.634
- Mua trong kỳ	530.000.000	-			530.000.000
- Tài sản nhận điều chuyển	161.564.443	-			161.564.443
- Tăng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	281.301.730	-			281.301.730
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	161.564.443				161.564.443
Số dư 31/12/2018	1.257.564.443	14.319.231.461	-	-	15.576.795.904
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2018	621.666.173	1.345.601.538			1.967.267.711
- Khấu hao trong năm	105.423.016	304.664.499			410.087.515
- Tài sản nhận điều chuyển	161.564.443				161.564.443
- Thanh lý, nhượng bán	281.301.730				281.301.730
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	161.564.443				161.564.443
Số dư 30/09/2018	445.787.459	1.650.266.037	-	-	2.096.053.496
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2018	387.200.000	12.973.629.923	-	-	13.360.829.923
- Tại ngày 31/12/2018	811.776.984	12.668.965.424	-	-	13.480.742.408

TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUẾ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2018					
Tăng trong kỳ	-	8.068.221.050	-	-	8.068.221.050
- Mua trong kỳ	-	8.068.221.050	-	-	8.068.221.050
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2018	-	8.068.221.050	-	-	8.068.221.050
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2018					
Tăng trong kỳ	-	65.647.013	-	-	65.647.013
- Khấu hao trong kỳ	-	65.647.013	-	-	65.647.013
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2018	-	65.647.013	-	-	65.647.013
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2018	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2018	-	8.002.574.037	-	-	8.002.574.037

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	1/1/18		Trong năm		31/12/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	798.492.097.553	798.492.097.553	2.507.657.534.828	2.288.424.067.526	1.017.725.564.855	1.017.725.564.855
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	97.408.171.582	2.800.000.000	94.608.171.582	94.608.171.582
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-	-	238.610.830.422	86.214.583.628	152.396.246.794	152.396.246.794
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	5.322.823.340	5.322.823.340	11.175.414.384	10.980.626.541	5.517.611.183	5.517.611.183
Ngân hàng TMCP Quốc Tế- CN Hai Bà Trưng	6.489.068.715	6.489.068.715	64.124.882.805	54.029.194.229	16.584.757.291	16.584.757.291
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	3.533.178.021	3.533.178.021	6.437.932.521	9.971.110.542	-	-
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	6.578.183.371	6.578.183.371	9.570.370.723	2.569.439.479	7.000.931.244	7.000.931.244
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Nghệ An	12.585.159.074	12.585.159.074	144.854.486.026	49.171.222.422	102.261.446.975	102.261.446.975
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An			27.190.992.234	15.793.595.760	23.982.555.548	23.982.555.548
Ngân hàng Indovina			3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng hàng hải			13.676.617.485		13.676.617.485	13.676.617.485
Ngân hàng Quân đội			8.838.250.520		8.838.250.520	8.838.250.520
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội			19.939.000.000		19.939.000.000	19.939.000.000
Cty CP may Đông Mỹ	24.833.009.413	24.833.009.413	43.601.788.782	40.704.405.149	27.730.393.046	27.730.393.046
Các cá nhân khác	4.500.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000	-	-
Cán bộ công nhân viên	1.200.000.000	1.200.000.000	600.000.000	1.200.000.000	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	3.990.000.000	3.990.000.000	470.000.000	1.070.000.000	3.390.000.000	3.390.000.000
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	46.793.034.560	46.793.034.560	155.920.904.819	161.037.222.304	41.676.717.075	41.676.717.075
Tổ chức, cá nhân khác	380.000.000	380.000.000	1.626.175.665	1.626.175.665	-	-
			180.000.000	180.000.000	200.000.000	200.000.000
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	112.181.212.910	112.181.212.910	310.258.687.618	351.262.960.061	71.176.940.467	71.176.940.467

Các khoản vay	1/1/18		Trong năm		31/12/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	304.367.725.308	304.367.725.308	369.215.332.971	511.685.183.746	161.897.874.533	161.897.874.533
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	687.946.660	687.946.660	23.514.689.650	24.202.636.310	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	20.116.841.171	20.116.841.171	168.773.437.238	119.114.022.503	69.776.255.906	69.776.255.906
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thủy	133.338.548.705	133.338.548.705	467.233.638.649	531.423.746.104	69.148.441.250	69.148.441.250
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	-	-	72.944.473.104	40.935.565.471	32.008.907.633	32.008.907.633
Ngân Hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	15.003.127.984	15.003.127.984	17.836.852.986	32.839.980.970	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	10.348.582.804	10.348.582.804	137.387.001.443	129.393.378.869	18.342.205.378	18.342.205.378
Ngân hàng Hàng Hải			19.926.020.624	19.926.020.624	-	-
Ngân hàng HD bank			14.902.964.937	89.239.311	14.813.725.626	14.813.725.626
Ngân hàng BIDV			14.538.809.259	62.291.385	14.476.517.874	14.476.517.874
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	5.434.800.000	5.434.800.000	4.076.100.000	4.076.100.000	5.434.800.000	5.434.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	2.460.000.000	2.460.000.000	1.845.000.000	1.845.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (chuyên vay từ nguồn vốn chuyển mục đích SDF)	12.740.036.364	12.740.036.364	-	12.740.036.364	-	-
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chalease - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.749.179.443	-	1.749.179.443	1.749.179.443
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	-	-	-	-	-
Các cá nhân						
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	305.237.900	305.237.900	2.902.479.544	1.406.913.804	1.800.803.640	1.800.803.640
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16.132.756.000	16.132.756.000	16.723.624.000	16.365.276.000	16.491.104.000	16.491.104.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	2.995.647.533	2.995.647.533	3.103.214.674	3.032.962.565	3.065.899.642	3.065.899.642
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13.175.177.720	13.175.177.720	13.680.210.720	13.175.177.720	13.680.210.720	13.680.210.720

Các khoản vay	1/1/18		Trong năm		31/12/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	688.263.422.992	688.263.422.992	55.030.488.449	193.061.181.505	550.232.729.936	550.232.729.936
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	14.045.300.000	14.045.300.000	-	5.434.800.000	8.610.500.000	8.610.500.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1.144.187.225	1.144.187.225	10.450.302.351	2.920.288.668	8.674.200.908	8.674.200.908
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	216.610.041.473	216.610.041.473	7.743.185.135	3.366.445.454	220.986.781.154	220.986.781.154
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (chuyên vay từ nguồn vốn chuyên mục đích SDF)	124.191.963.636	124.191.963.636	-	124.191.963.636	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	23.663.477.924	23.663.477.924	-	2.460.000.000	21.203.477.924	21.203.477.924
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	153.645.422.370	153.645.422.370	4.098.915.027	17.177.178.108	140.567.159.289	140.567.159.289
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	10.484.164.664	10.484.164.664	257.555.109	3.073.605.778	7.668.113.995	7.668.113.995
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaitease - Chi nhánh Hà Nội	-	-	8.068.221.050	3.945.176.534	4.123.044.516	4.123.044.516
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	61.236.795.655	61.236.795.655	4.517.440.352	13.910.252.336	51.843.983.671	51.843.983.671
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	2.700.246.141	2.700.246.141	3.880.478	2.704.126.619	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	48.366.347.822	48.366.347.822	1.007.697.541	6.656.912.779	42.717.132.584	42.717.132.584
Ngân Hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	2.854.655.930	2.854.655.930	53.151.842	952.996.252	1.954.811.520	1.954.811.520
Ngân hàng Indivina (USD)	-	-	15.021.204.318	-	15.021.204.318	15.021.204.318
Ngân hàng Indivina (VND)	-	-	999.885.600	3.855.600	996.030.000	996.030.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	25.970.820.152	25.970.820.152	553.334.285	5.208.537.380	21.315.617.057	21.315.617.057
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên (4)	3.350.000.000	3.350.000.000	55.042.361	1.005.042.361	2.400.000.000	2.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	2.200.673.000	50.000.000	2.150.673.000	2.150.673.000
Cộng	1.486.755.520.545	1.486.755.520.545	2.562.688.023.277	2.481.485.249.031	1.567.958.294.791	1.567.958.294.791

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác thuộc Vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	3	4	5	6	7	8
Số dư 01/01/2017	205.000.000.000	31.355.702.981	-	44.434.591.421	2.537.523.184	30.872.033.781	136.932.000.000	71.531.312.316	522.663.163.683
- Tăng vốn năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2017	-	-	-	-	-	56.208.249.222	-	-	56.208.249.222
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.537.444.116	-	-	-	-	10.537.444.116
- Tăng khác	-	11.485.269.269	-	-	-	-	-	12.997.201.537	24.482.470.806
- Giảm vốn năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	57.491.142.372	-	-	57.491.142.372
- Giảm khác	-	5.238.431.313	-	9.074.844.749	-	(6.797.498.650)	136.932.000.000	-	144.447.777.412
Số dư 31/12/2017	205.000.000.000	37.602.540.937	-	45.897.190.788	2.537.523.184	36.386.639.281	-	84.528.513.853	411.952.408.043
Số dư 01/01/2018	205.000.000.000	37.602.540.937	-	45.897.190.788	2.537.523.184	36.386.639.281	-	84.528.513.853	411.952.408.043
- Tăng vốn năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2018	-	-	-	-	-	47.664.901.237	-	-	47.664.901.237
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.881.030.805	-	-	-	-	10.881.030.805
- Tăng khác	-	1.273.877.194	-	-	-	-	136.932.000.000	-	138.205.877.194
- Giảm vốn năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	71.237	-	72.252.666.496	-	-	72.252.737.733
- Giảm khác	-	-	-	-	-	22.201.715	-	3.002.515.413	3.024.717.128
Số dư 31/12/2018	205.000.000.000	38.876.418.131	-	56.778.150.356	2.537.523.184	11.776.672.307	136.932.000.000	81.525.998.440	533.426.762.417

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
- Doanh thu bán hàng	2.531.850.346.646	2.304.894.719.812
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.442.432.950	55.856.482.980
Cộng	2.571.292.779.596	2.360.751.202.792

20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
- Chiết khấu thương mại	13.508.993.694	12.516.996.557
- Giảm giá hàng bán	1.746.052.241	-
- Hàng bán bị trả lại	-	27.732.240
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	15.255.045.935	12.544.728.797

21 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	Năm 2018	Năm 2017
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2.516.595.300.711	2.292.349.991.015
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	39.442.432.950	55.856.482.980
Cộng	2.556.037.733.661	2.348.206.473.995

22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	238.464.476.390	155.480.673.931
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.024.532.298.923	1.914.079.021.953
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.865.745.970	57.818.123.086
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	269.592.956
Cộng	2.296.862.521.283	2.127.647.411.926

23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.178.404.272	9.366.712.037
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.876.347.500	1.044.000.000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.986.930.243	8.563.608.928
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	50.409.027.778	2.671.182.634
Cộng	87.301.566.403	21.645.503.599

24 Chi phí tài chính

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
- Lãi tiền vay	63.236.025.318	54.174.195.210
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.656.633.855	4.895.746.406
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.842.222.420	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	766.755.025	665.697.844
- Chi phí tài chính khác	-	103.380.141
Cộng	<u>96.501.636.618</u>	<u>59.839.019.601</u>

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.746.874.439	13.649.634.714
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí		
- thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	<u>11.746.874.439</u>	<u>13.649.634.714</u>

26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.814.302.452.278	1.551.965.350.316
- Chi phí nhân công	399.097.202.931	381.363.004.026
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.590.828.615	88.054.787.718
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.306.307.015	184.342.409.779
- Chi phí khác bằng tiền	63.002.635.192	47.702.463.725
- Chi phí dự phòng	(20.678.281.629)	(17.888.617.016)
Cộng	<u>2.530.621.144.402</u>	<u>2.235.539.398.548</u>

Số dư với bên liên quan	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan		
Phải thu	0	4.011.598.164
Vốn góp đầu tư	26.653.336.785	26.653.336.785
Phải trả	4.469.213.403	1.701.784.331
Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng - Hanosimex		
Phải thu	0	
Phải thu khác	9.387.654.444	9.234.444.444
Vốn góp đầu tư	5.107.360.406	5.107.360.406
Phải trả	2.357.077.007	2.384.253.715
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex		
Phải thu	-	
Phải thu khác		
Phải trả	2.705.000	32.496.555
Vốn góp đầu tư	5.850.000.000	5.850.000.000
Công ty Cổ phần May Halotexco		
Phải thu	0	
Vốn góp đầu tư	3.755.000.000	1.877.500.000
Phải trả	612.281.500	
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex		
Phải thu	0	
Phải thu khác	0	
Vốn góp đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả	45.041.041.979	6.785.589.565
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex		
Phải thu	12.100.643.241	15.316.731.176
Vốn góp đầu tư	19.500.000.000	19.500.000.000
Phải trả	0	8.373.580.007
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Phải thu		1.208.358.230
Vốn góp đầu tư	1.079.094.345	1.079.094.345
Phải trả	338.595.356	
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex		
Phải thu	2.862.584.576	2.890.565.857
Vốn góp đầu tư	7.650.714.560	7.650.714.560
Phải trả	0	
Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		
Phải thu	1.677.698	
Phải trả	0	
Phải thu về cho vay	0	-
Vốn góp đầu tư	25.000.000.000	25.000.000.000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Cổ tức phải trả		
Phải trả	20.223.397.666	19.559.930.024
Khoản vay ADB	220.986.781.154	216.610.041.473
Khoản vay dài hạn		136.932.000.000

Khoản vay ngắn hạn		33.000.000.000
Phải thu (CN Vinatex - NM Sợi Phú Hưng)		2.220.331.644

Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc – Vinatex

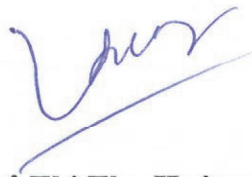
Cổ tức phải trả	17.605.200.000	11.802.600.000
Vốn góp đầu tư	118.018.500.000	118.018.500.000
Phải thu		46.097.198

Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hằng

Ngày 29 tháng 1 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Song Hải